

TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 78/2026/HS-PT
Ngày 27 tháng 01 năm 2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Điền

Các Thẩm phán: Ông Trần Xuân Thảo
Ông Phạm Đình Khánh

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Long, Thư ký viên.

Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Bình, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 738/2025/TLPT-HS ngày 02 tháng 12 năm 2025 đối với bị cáo Võ Thị Phương T, do có kháng cáo của bị cáo và kháng cáo của bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 760/2025/HS-ST ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Bị cáo có kháng cáo và bị kháng cáo: **Võ Thị Phương T**, sinh năm 1977; giới tính: nữ; nơi đăng ký thường trú: Nhà số A Đường N, phường H (địa chỉ cũ: Phường C, quận G), Thành phố Hồ Chí Minh; nơi ở: Căn hộ B, chung cư M, khu phố D, phường T (địa chỉ cũ: phường T, Quận G), Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 07/12; nghề nghiệp: lao động tự do; con ông Võ Văn T1 (đã chết) và bà Nguyễn Thị Hồng Đ; có chồng là Nguyễn Thành Đ1 và 05 con (lớn nhất sinh năm 1996, nhỏ nhất sinh ngày 29/02/2020); tiền án, tiền sự: không; nhân thân: ngày 07/12/2017, bị Công an P3, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt vi phạm hành chính hình thức phạt tiền về hành vi đánh bạc; bị bắt tạm giam từ ngày 29/8/2024 tại Trại tạm giam số 1 Công an thành phố H (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo (do gia đình bị cáo mời): Ông Văn Trường C, Luật sư của Văn phòng L3 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H (vắng mặt).

Người bào chữa cho bị cáo (theo yêu cầu của Tòa án): Bà Đỗ Thị H, Luật sư của Văn phòng L4 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H (có mặt).

- Bị hại có kháng cáo: Chị Đặng Thị Hồng T2, sinh năm 1978; địa chỉ HKTT: thôn V, xã T, thành phố Hà Nội; địa chỉ nơi ở: thôn A, xã X, thành phố Hà

Nội (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại: Bà Trần Thị Ngọc G và ông Nguyễn Hải L, Luật sư của Công ty L5, thuộc Đoàn Luật sư thành phố H (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 5/2022, chị Đặng Thị Hồng T2 quen biết với Võ Thị Phương T qua việc mua hàng trang sức Nhật cũ trên mạng xã hội. Tháng 7/2022, T rủ chị T2 cùng góp tiền để kinh doanh buôn bán hàng trang sức N cũ (mua từ Nhật Bản chuyển về Việt Nam); T và chị T2 đã thỏa thuận chị T2 chỉ góp tiền theo yêu cầu của T, còn việc kinh doanh, mua bán hàng trang sức Nhật cũ, cụ thể là mặt hàng gì, nguồn gốc từ đâu, tìm khách thế nào thì T hoàn toàn quyết định. Thực và chị T2 không thỏa thuận về việc mỗi bên phải bỏ ra bao nhiêu tiền để chung vốn và việc góp vốn giữa hai bên không lập hợp đồng hay xác nhận bằng văn bản. Thực cam kết sau khi mua được 01 đơn hàng thì 20 ngày sau T sẽ phải thanh toán cả tiền gốc và tiền lợi nhuận của lô hàng đó cho chị T2. Chị T2 và T chưa từng gặp nhau mà chỉ liên hệ, nói chuyện với nhau qua mạng xã hội Facebook, V và M.

Trong thời gian từ ngày 12/7/2022 đến ngày 26/12/2022, chị T2 đã nhiều lần chuyển tiền cho T để mua trang sức N cũ bán kiếm lời. Chị T2 sử dụng 03 tài khoản ngân hàng gồm tài khoản số 2224183186, số 12110000766525 và số 2225005089 đều mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ3 (B) mang tên chị T2 để chuyển 35 lần với tổng số tiền 7.524.000.000 đồng đến tài khoản số 0071001659455 mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần N2 (V1) mang tên Võ Thị Phương T. Theo thỏa thuận của hai bên thì tiền gốc mua các lô hàng Thực sẽ chuyển vào tài khoản số 12110000766525, tiền lãi Thực sẽ chuyển vào tài khoản số 22210004183186 đều mang tên chị T2 tại Ngân hàng B để trả chị T2. Sau khi nhận tiền của chị T2, hầu hết T không sử dụng để mua hàng như đã thỏa thuận mà dùng chính nguồn tiền này để chuyển lại một phần cho chị T2, nói là tiền gốc và lợi nhuận của các lô hàng trước, số tiền còn lại T dùng để chi tiêu cá nhân.

Kết quả điều tra xác định từ ngày 06/8/2022 đến ngày 16/12/2023, T sử dụng chính tiền của chị T2 để chuyển khoản 69 lần, tổng số tiền 6.022.920.000 đồng cho chị T2, trong đó T nói tiền gốc là 5.691.100.000 đồng và tiền lợi nhuận các lô hàng là 331.820.000 đồng (thể hiện trong các bút lục từ 1193 đến 1352). Số tiền còn lại là 1.501.080.000 đồng được T sử dụng để chi tiêu cá nhân, trả nợ và sử dụng một phần nhỏ để mua hàng Nhật cũ, cụ thể:

- Từ ngày 15/7/2022 đến ngày 24/12/2022: Thực sử dụng tài khoản số 0071001659455 mở tại Ngân hàng V1 chuyển 255.700.000 đồng đến tài khoản số 101873383838 mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần C4 (V2) để trả nợ cho chị Lâm Ái P (sinh năm 1970; trú tại Số G, đường P, Phường A, Quận H; nay là phường X, Thành phố Hồ Chí Minh) do thiếu vốn vay trước đó.

- Vào các ngày 12/7/2022 và ngày 07/11/2022: Thực chuyển tổng số tiền 47.000.000 đồng đến tài khoản số 0001872569693 mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q (M1) của chị Trần Bảo C1 (sinh năm 1995; trú tại thôn H, xã H, huyện P, thành phố Hà Nội; nay là xã H, thành phố Hà Nội) để trả nợ do chị C1 không mua hàng của T.

- Từ ngày 01/9/2022 đến ngày 05/9/2022: Thực chuyển tổng số tiền 97.400.000 đồng đến tài khoản số 59010000122844 mở tại Ngân hàng B của chị Phan Thị Kim P1 (sinh năm 1984; trú tại khu phố N, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên; nay là phường T, tỉnh Phú Yên) để trả tiền chị P1 do T mua lại số trang sức cũ của chị P1 đã mua của T.

- Từ ngày 18/7/2022 đến ngày 21/12/2022: Thực chuyển tổng số tiền 22.000.000 đồng đến tài khoản số 0381000495240 mở tại Ngân hàng V1 của chị Hồ Thị Thanh N1 (sinh năm 1979; trú tại số nhà G, khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh) để trả nợ.

- Từ ngày 28/8/2022 đến ngày 29/12/2022: Thực chuyển tổng số tiền 40.000.000 đồng đến tài khoản số 555000009998 mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ4 (S1) của chị Nguyễn Kim H1 (sinh năm 1982; trú tại thôn L, xã K, huyện T; nay là xã T, thành phố Hà Nội) để trả lại số tiền chị H1 không mua hàng của T nữa.

- Ngày 16/12/2022: Thực chuyển 51.950.000 đồng đến tài khoản số 30616567 mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á (A) của anh Nguyễn Hữu S (sinh năm 2000; trú tại khu vực T, phường T, thành phố Cần Thơ) để mua vàng tại cửa hàng vàng Kim Thanh T3 (do anh S làm nhân viên bán hàng) tại địa chỉ số A, Đường P, phường A, quận P; nay là phường G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Từ ngày 04/8/2022 đến ngày 19/10/2022: Thực chuyển 47.000.000 đồng đến tài khoản số 19028513082013 mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần K (T5) của chị Nông Thị L1 (sinh năm 1986; trú tại thôn Đ, xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; nay là xã P, thành phố T) để trả nợ tiền kinh doanh quần, áo.

- Từ ngày 08/9/2022 đến 05/12/2022: Thực chuyển 15.500.000 đồng đến tài khoản số 1506477 mở tại Ngân hàng A của anh Nguyễn Võ P2 (là con trai T, sinh năm 1999; trú tại số nhà A, Đường N, Phường C, quận G; nay là phường G, Thành phố Hồ Chí Minh).

- Ngày 21/12/2022: Thực chuyển 15.700.000 đồng đến tài khoản số 4458287 mở tại Ngân hàng A của anh Nguyễn Trọng L2 (sinh năm 1975; trú tại số nhà G, Tổ A, khu phố A, phường P, Quận G; nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh) để trả tiền sửa xe máy của T.

- Ngày 13/8/2022: Thực chuyển 107.400.000 đồng đến tài khoản số 2408205171973 mở tại Ngân hàng A1 cho anh Nguyễn Văn T4 (sinh năm 1967; trú tại thôn B, xã Ô, huyện K; nay là xã T, tỉnh Hưng Yên) để trả tiền do anh T4 không lấy hàng của T nữa.

- Từ ngày 13/7/2022 đến ngày 08/01/2023: Thực rút tiền mặt 103 lần tại các máy ATM với tổng số tiền là 423.200.000 đồng.

Về việc kinh doanh hàng Nhật cũ, quá trình điều tra xác định:

Từ khoảng tháng 3/2022, T mượn tài khoản có địa chỉ email tduc77@gmail.com chồng là Nguyễn Thành Đ1 (sinh năm 1977; trú tại căn hộ BB49, chung cư M, đường N, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) để đăng ký tài khoản có tên “Nguyễn Thanh Đ2” trên trang đấu giá C2; mượn của Đ2 tài khoản số 0071001326936 và sử dụng tài khoản số 0071001659455 của T đều mở tại Ngân hàng V1 để thanh toán tiền khi đấu giá, mua hàng thành công trên trang đấu giá C. Từ ngày 13/8/2022 đến ngày 17/11/2022, T sử dụng 02 tài khoản ngân hàng trên chuyển 376.917.917 đồng đến tài khoản số 168626 mở tại Ngân hàng A mang tên Nguyễn Thị H2 để mua hàng trang sức Nhật cũ trên trang đấu giá Clickpay do anh Vương Xuân D (sinh năm 1985; trú tại thôn M, xã Đ, huyện Đ, thành phố Hà Nội; nay là xã M, thành phố Hà Nội) làm quản trị.

Trong thời gian góp vốn kinh doanh với nhau, T có hứa hẹn (bằng hình thức gọi điện qua ứng dụng V và M) với chị T2 là đến ngày 28/10/2022 T sẽ lấy lô hàng lớn và sẽ trả hết tiền gốc và tiền lãi cho chị T2. Tuy nhiên đến ngày 28/10/2022, T không thực hiện theo thỏa thuận trả tiền gốc và lợi nhuận cho chị T2. Chị T2 liên tục đốc thúc Thực trả tiền lô hàng nhưng T lấy nhiều lý do để khất lần. Để trốn tránh việc trả tiền, Thực nói dối là lô hàng lấy của C3 Đô la nhưng hiện hàng hoá bị Hải quan giữ lại chưa lấy ra được; T bảo với chị T2 nếu muốn lấy hàng phải chuyển cho T số tiền 200.000.000 đồng để làm chi phí “lo” lấy hàng ở Hải quan ra. Ngày 21/12/2022, chị T2 sử dụng tài khoản số 12110000766525 mở tại Ngân hàng B chuyển 100.000.000 đồng (nội dung chuyển khoản: “*Dang Thi Hong Toan chuyen tien em thuc lo cong viec*”) và ngày 26/12/2022 chuyển 80.000.000 đồng (nội dung chuyển khoản: “*Dang Thi Hong Toan chuyen tien em thuc giai q viec*”) đến tài khoản số 0071001659455 mở tại Ngân hàng V1 của Võ Thị Phương T. Sau đó, chị T2 liên tục liên hệ với T bằng hình thức gọi điện, nhắn tin qua ứng dụng V để hỏi về việc T đã lo lấy được lô hàng từ Hải quan ra chưa và yêu cầu T trả tiền gốc và tiền lợi nhuận của những đơn hàng đã góp tiền với T. Tuy nhiên, T nói dối chị T2 là vẫn đang lo lấy lô hàng từ Hải quan ra, rồi nêu lý do cấp trên đòi 2.000.000.000 đồng để lấy hàng nên T không lấy được. Tuy nhiên, thực tế T không mua hàng của ai có tên C3 đô la và cũng không có lô hàng nào của T đang bị giữ ở Hải quan.

Quá trình điều tra, T khai nhận việc lừa đảo chiếm đoạt số tiền 180.000.000 đồng trên của chị T2 khi đưa ra thông tin gian dối về việc hàng bị Hải quan giữ nên yêu cầu chị T2 chuyển tiền để “lo” lấy hàng ra. Đối với số tiền còn lại, T không thừa nhận việc lừa đảo mà cho rằng đó là tiền chị T2 góp vốn kinh doanh, T sử dụng số tiền này để nhập hàng và để hàng tại nhà riêng tại địa chỉ căn hộ B, chung cư M, Đường N, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình điều tra xác định, ngoài số tiền 376.917.917 đồng Thực đấu giá hàng trang sức N cũ qua trang

Clikpay thì T không cung cấp được hóa đơn, chứng từ, địa chỉ, số điện thoại nào của các nguồn nhập hàng trang sức Nhật Bản cũ khác.

Cơ quan điều tra đã tiến hành khám xét địa chỉ nơi ở của Thực tại căn hộ BB49, chung cư M, Đường N, phường T (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh thu giữ nhiều hàng trang sức kim loại màu vàng, trắng và các dây, viên, hạt vật liệu nhiều màu (có trọng lượng khoảng 100kg). Số hàng trang sức trên không có sổ sách, hóa đơn, chứng từ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ, thời gian mua bán. Cơ quan điều tra đã tiến hành trưng cầu giám định số trang sức thu giữ và yêu cầu định giá. Kết quả như sau:

Tại bản Kết luận giám định số 3747/KL-KTHS ngày 11/6/2025, V3 Bộ C5 kết luận:

“1. Kết luận về khối lượng: Các mẫu ký hiệu từ 01 đến 281 trong các vali được đánh số từ 01 đến 10 gửi giám định có tổng khối lượng là 66.822 gam.

2. Kết luận về đá quý: Các vật liệu dạng đá trong các mẫu gửi giám định đều không phải đá quý.

3. Kết luận về kim loại vàng, kim quý khác (platin, paladi, rhodi):

- 01 chiếc nhẫn có khối lượng 3,5 gam (tính cả kim loại và vật liệu khác) trong tổng số 112 chiếc nhẫn của mẫu ký hiệu 94 có phần kim loại là hợp kim vàng, đồng, kẽm, niken; hàm lượng vàng 75,06%.

- Các mẫu còn lại gửi giám định đều có phần kim loại không phải là kim loại vàng, kim quý khác (platin, paladi, rhodi)...”.

Tại Công văn số 327/HĐ-ĐGTS ngày 30/6/2025 của Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự UBND thành phố H trả lời: *“...Các vật liệu dạng đá trong các mẫu gửi giám định đều không phải đá quý; một số tài sản là hợp kim của kim loại vàng, kim loại bạc. Về các mẫu được mạ (phủ) lớp kim loại vàng rất mỏng, khối lượng không đáng kể, không đủ điều kiện để định lượng. Số mẫu vật trên không có hợp đồng, hóa đơn mua bán, không có tài liệu thể hiện nguồn gốc xuất xứ, năm sản xuất, năm đưa vào sử dụng. Do đó Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Hà Nội không đủ cơ sở để định giá số mẫu vật trên”.*

Tại Công văn số 668/HĐ-ĐGTS ngày 08/8/2025 của Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự thành phố Hà Nội trả lời: *“... Các tài sản có kết luận giám định là mẫu vật kim loại không gắn hạt, một số tài sản là hợp kim của kim loại bạc, về các mẫu được mạ vàng, mạ bạc (phủ) lớp kim loại vàng rất mỏng. Số mẫu vật trên không có hợp đồng, hóa đơn mua bán, không có tài liệu thể hiện nguồn gốc xuất xứ, năm sản xuất, năm đưa vào sử dụng. Do đó Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Hà Nội không đủ cơ sở để định giá số mẫu vật trên”.*

Đối với số trang sức “mỹ ký” thu giữ, Cơ quan điều tra đã yêu cầu định giá nhưng không xác định được giá trị lô hàng. Kết quả điều tra xác định ngoài nguồn hàng trên trang web Clikpay do anh Vương Xuân D làm quản trị, T không cung cấp được việc sử dụng tiền của chị T2 để nhập các lô hàng khác như đã nói với chị

T2 khi yêu cầu góp vốn.

Về trách nhiệm dân sự, chị Đặng Thị Hồng T2 yêu cầu bị cáo Võ Thị Phương T hoàn trả số tiền 1.501.080.000 đồng; hiện bị cáo T đã trả cho chị T2 450.000.000 đồng.

2. Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 760/2025/HS-ST ngày 14 tháng 10 năm 2025, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Tuyên bố bị cáo Võ Thị Phương T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Phạt bị cáo Võ Thị Phương T 13 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 29/8/2024.

Ngoài ra, Hội đồng xét xử sơ thẩm còn quyết định buộc bị cáo Võ Thị Phương T phải trả cho chị Đặng Thị Hồng T2 1.051.080.000 đồng; nghĩa vụ của bị cáo phải chịu lãi suất đối với khoản tiền bồi thường chậm thi hành án; xử lý vật chứng; án phí hình sự và án phí dân sự sơ thẩm; phổ biến quyền kháng cáo bản án sơ thẩm và thủ tục thi hành án đối với phần trách nhiệm dân sự theo quy định.

3. Kháng cáo:

3.1. Ngày 27/10/2025, bị cáo Võ Thị Phương T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt.

3.2. Ngày 28/10/2025, bị hại chị Đặng Thị Hồng T2 có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung: yêu cầu áp dụng thêm tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và tăng hình phạt đối với bị cáo.

4. Tại phiên tòa phúc thẩm:

4.1. Bị cáo Võ Thị Phương T tự nguyện rút toàn bộ đơn kháng cáo.

4.2. Bị hại bà Đặng Thị Hồng T2 vắng mặt và có đơn xin hoãn phiên tòa.

4.3. Kiểm sát viên đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Võ Thị Phương T đã tự nguyện xin rút toàn bộ kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại Điều 348 của Bộ luật Tố tụng hình sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Võ Thị Phương T. Đối với việc bị hại Đặng Thị Hồng T2 có đơn xin hoãn phiên tòa, xét thấy chị T2 đưa ra lý do xin hoãn phiên tòa nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh thuộc trường hợp do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan; đồng thời, chị T2 đã có đầy đủ lời khai trong hồ sơ vụ án cũng như thể hiện quan điểm của mình tại đơn kháng cáo là yêu cầu áp dụng thêm tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và tăng hình phạt đối với bị cáo. Do đó, sau khi Kiểm sát viên có ý kiến, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị hại Đặng Thị Hồng T2 là đúng quy định tại Điều 351 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Về nội dung kháng cáo của bị hại Đặng Thị Hồng T2: Xem xét những lý do, ý kiến của chị T2 trình bày trong đơn kháng cáo thì thấy không có nội dung nào mới để làm căn cứ áp dụng thêm tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và tăng hình phạt đối với bị cáo nên không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị T2 và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

4.4. Người bào chữa cho bị cáo Võ Thị Phương T là Luật sư Đỗ Thị H phát biểu ý kiến: Tại phiên tòa, bị cáo Võ Thị Phương T đã tự nguyện rút kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút kháng cáo của bị cáo và không chấp nhận kháng cáo của bị hại Đặng Thị Hồng T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Trước khi khai mạc phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận được Đơn đề nghị hoãn phiên tòa của bị hại Đặng Thị Hồng T2 đề ngày 26/01/2026 có nội dung: ngày 23/01/2026 chị T2 mới nhận được Quyết định đưa vụ án ra xét xử, do chị đang đi công tác tại Điện Biên nên không kịp sắp xếp thời gian tham gia phiên tòa. Xét thấy, chị T2 có gửi Đơn đề nghị hoãn phiên tòa nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào kèm theo để chứng minh cho lý do của mình thuộc trường hợp do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan đúng như ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội đã phát biểu. Căn cứ vào quy định tại Điều 351 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục phiên tòa xét xử vắng mặt bị hại Đặng Thị Hồng T2.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Võ Thị Phương T đã tự nguyện xin rút toàn bộ kháng cáo. Căn cứ vào quy định tại Điều 348 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút kháng cáo của bị cáo và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Võ Thị Phương T.

[3] Xét kháng cáo của bị hại Đặng Thị Hồng T2 thì thấy:

[3.1] Trên cơ sở đánh giá lời khai nhận của bị cáo, của bị hại trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm; xem xét các tài liệu, chứng cứ do Cơ quan điều tra đã thu thập đúng thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định: Sau khi quen biết với chị Đặng Thị Hồng T2 trên mạng xã hội, Võ Thị Phương T đã đưa ra các thông tin gian dối về việc bản thân đang kinh doanh hàng trang sức cũ nhập từ Nhật Bản về Việt Nam rồi rủ chị T2 góp tiền mua các lô hàng để bán kiếm lời. Do tin tưởng T, từ ngày 12/7/2022 đến ngày 26/12/2022 chị T2 đã chuyển tiền cho T 35 lần với tổng số 7.524.000.000 đồng để góp tiền với T mua các lô hàng trang sức Nhật cũ bán kiếm lời. Sau khi nhận tiền, T sử dụng chính số tiền của chị T2 để chuyển trả cho chị T2 và nói là tiền gốc và tiền lợi nhuận các lô hàng trước. Đến tháng 12/2022, khi không thấy T trả tiền gốc và lợi nhuận như đã hứa, chị T2 hỏi thì T đưa ra thông tin gian dối là hàng nhập của C3 đô la đang bị giữ ở Hải quan, yêu cầu chị T2 tiếp tục chuyển tiền để lấy hàng ra. Kết quả điều tra đã xác định từ ngày 06/8/2022 đến ngày 16/12/2023, T đã 69 lần chuyển khoản cho chị T2 tổng số tiền 6.022.920.000 đồng, nói là trả tiền gốc và

tiền lãi của các lô hàng; số tiền 1.501.080.000 đồng còn lại, T chiếm đoạt để trả nợ, chi tiêu cá nhân và sử dụng một phần nhỏ mua trang sức “mỹ ký”.

Với những hành vi nêu trên, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã tuyên bố bị cáo Võ Thị Phương T phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” thuộc trường hợp “Chiếm đoạt tài sản giá trị 500.000.000 đồng trở lên” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3.2] Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội, hậu quả từ hành vi phạm tội đặc biệt nghiêm trọng của bị cáo. Đồng thời đã xác định bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào; được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự do quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội, đã bồi thường cho chị T2 450.000.000 đồng. Từ đó, đã quyết định xử phạt bị cáo Võ Thị Phương T 13 năm tù là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 50 của Bộ luật Hình sự, bảo đảm tính nghiêm minh đối với người phạm tội, giáo dục người khác tôn trọng pháp luật và yêu cầu đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm.

[3.3] Bị hại chị Đặng Thị Hồng T2 kháng cáo yêu cầu áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm d khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự vì bị cáo phạm tội nhiều lần, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng và tăng hình phạt đối với bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù bị cáo nhiều lần đưa ra thông tin gian dối để yêu cầu chị T2 gửi tiền nhưng sau khi nhận tiền của chị T2 thì bị cáo đã gửi lại cho chị T2 phần lớn số tiền đó nên các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã quy kết bị cáo chiếm đoạt của chị T2 1.501.080.000 đồng là có căn cứ. Đối với những lý do khác chị T2 trình bày tại đơn kháng cáo đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét khi quyết định hình phạt, không có nội dung nào mới. Do đó, kháng cáo của chị Đặng Thị Hồng T2 là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí: Căn cứ vào Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: bị cáo Võ Thị Phương T tự nguyện rút kháng cáo nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm; bị hại Đặng Thị Hồng T2 kháng cáo về hình phạt đối với bị cáo nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 348 và điểm đ khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Võ Thị Phương T.

2. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị hại chị Đặng Thị Hồng T2; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 760/2025/HS-ST ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về phần hình phạt đối với bị cáo Võ Thị Phương T.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Võ Thị Phương T 13 (mười ba) năm tù, về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; thời hạn tù tính từ ngày 29/8/2024.

3. Các quyết định của Bản án sơ thẩm về các biện pháp tư pháp, trách nhiệm dân sự, nghĩa vụ chịu lãi suất đối với khoản tiền bồi thường dân sự chậm thi hành án; xử lý vật chứng; nghĩa vụ chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Thủ tục thi hành bản án về phần trách nhiệm dân sự được thực hiện theo hướng dẫn tại Bản án sơ thẩm.

4. Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Võ Thị Phương T và bị hại chị Đặng Thị Hồng T2 không phải chịu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 27 tháng 01 năm 2026).

Nơi nhận:

- Vụ 1 Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Công tố và KSXXPT tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Công an thành phố Hà Nội;
- Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội;
- Trại tạm giam số 1 Công an thành phố Hà Nội;
- Bị cáo (qua Trại); người bào chữa;
- Bị hại có kháng cáo (chị Đặng Thị Hồng Toan);
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Điền